

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2022/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính Thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2701/TTr-STC ngày 12 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi giá bán các loại tài nguyên, khoáng sản trên thị trường; trường hợp giá các loại tài nguyên, khoáng sản có biến động lớn thì thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên.

2. Trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Huyền

BẢNG GIÁ

Tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I3					Titan		
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	tấn	2.000.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.600.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	15.000.000
				I3020204		Rutil	tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	tấn	24.500.000
				I3020207		Xi titan	tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
	I6					Thiếc		
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	257.500.000

II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	60.000
	II2				Đá, sỏi	m ³	
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202			Đá		
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3 m ³	m ³	3.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá học	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối		
				II202030301	Đá cấp phối loại 1	m ³	155.000
				II202030302	Đá cấp phối loại 1 (tiêu chuẩn)	m ³	255.000
				II202030303	Đá cấp phối loại 2	m ³	127.000
				II202030304	Đá cấp phối loại 2 (tiêu chuẩn)	m ³	209.000
			II2020304		Đá dăm các loại	m ³	
				II202030401	Đá 1cm x 2cm	m ³	236.000
				II202030402	Đá 2cm x 4cm	m ³	209.000
				II202030403	Đá 4cm x 6cm	m ³	191.000
				II202030404	Đá mi	m ³	153.000
			II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
			II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000
				II202030601	Đá đơn: kích thước ≤ (20x20x25) cm	viên	6.000
				II202030602	Đá đôi: (20x20x40)cm < kích thước < 0,4 m ³ (Từ ≥ 0,4m ³ tính theo giá đá granite)	viên	8.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	100.000

		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	56.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	145.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8				Đá granite		
		II803			Đá granite màu tím, trắng	m ³	1.800.000
			II80301		Đá granit thành phẩm màu tím, trắng (có độ dày ≤ 3cm)	m ²	120.000
		II804			Đá granite màu khác	m ³	2.800.000
			II80401		Đá granit thành phẩm các màu khác (có độ dày ≤ 3cm)	m ²	180.000
		II805			Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000
			II80501		Đá gabro, diorit thành phẩm (có độ dày ≤ 3cm)	m ²	230.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000
	II10				Quartzite		
		III002			Quarzit		
			III00201		Quặng Quarzit thường	tấn	112.000
			III00202		Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2406			Bùn khoáng	tấn	
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000

		V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	m ³	2.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000